

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 180/2025/DS-PT
Ngày 31-12-2025
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Giang và ông Bùi Duy Thạch.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Quang Bảo - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2025/TLPT-DS, ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện khu vực 8 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 246/2025/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H - Văn phòng Luật sư Bảo Công, địa chỉ: Số B, Khu A, phường T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông **Trịnh Văn C**, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông **Trịnh Văn H1**, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.2. Ông **Trịnh Văn C1**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.3. Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Quỹ tín dụng nhân dân phường T1; địa chỉ: Số A, đường T, phường T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đàm Văn P - Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, trình bày:

Bà L có chồng là ông Trịnh Văn H2 (chết ngày 01/01/2024). Bố đẻ ông H2 là cụ ông Trịnh Văn K (chết năm 2005). Mẹ đẻ ông H2 là cụ bà Phạm Thị M (chết năm 1961). Bà L và ông H2 sinh được 04 người con gồm: anh H1, anh C1, anh C, chị T. Ngoài ra bà L và ông H2 không có con riêng, con nuôi. Ông H2 không có bố mẹ nuôi.

Di sản thừa kế: Quá trình chung sống bà L và ông H2 làm ăn tiết kiệm mỗi tháng khoảng 5.000.000đ. Năm 1999 ông H2 gửi tiết kiệm và giữ sổ, cụ thể bao nhiêu tiền gửi thì bà không biết. Năm 2022, ông H2 rút số tiền 400.000.000đ mục đích cho anh H1 vay để làm nhà. Tuy nhiên anh H1 chỉ vay 130.000.000đ. Số tiền còn lại bà làm mái tôn hết 18.700.000đ, còn lại ông H2 giữ và chi tiêu số tiền này. Sau khi ông H2 mất bà kiểm tra số tiền còn lại và tiền mọi người cho ông H2 khi ông ốm tổng là 230.000.000đ nên bà đã mang gửi tiết kiệm tại quỹ Tín dụng nhân dân Thạch Khôi ngày 20/02/2025, thời hạn 06 tháng đến ngày 20/8/2025. Đối với số tiền này bà không yêu cầu chia thừa kế, nếu các con có bà yêu cầu chia thừa kế thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà xác định không có việc anh C chuyển cho ông Hợp số tiền 500.000.000đ chia làm ba lần bằng tiền mặt vào năm 2013 và gửi giúp anh C 670.000.000đ tại Quỹ tín dụng vào năm 2014.

Khoảng năm 2014, anh C có nhờ anh H1 gửi hộ số tiền 800.000.000đ tại quỹ tín dụng nhân dân xã T. Sổ tiết kiệm này ông H2 cầm giúp, năm 2017, ông H2 mắc bệnh ung thư mới gọi chị T ra quỹ tín dụng để làm thủ tục chuyển tên sổ tiết kiệm số tiền 800.000.000đ từ anh H1 sang ông H2, sau đó lại làm thủ tục chuyển từ ông H2 sang tên cho chị T đứng tên, còn sổ ông H2 vẫn giữ. Năm 2023, đến năm 2024 hết hạn nên chị T đã gọi anh C ra để rút sổ tiết kiệm trả cho anh C. Anh C lại cho rằng chị T sử dụng số tiền này là không đúng.

Bà L xác định số tiền thể hiện tại các sổ tiết kiệm có nguồn gốc là tiền vợ chồng bà tiết kiệm. Ông bà gửi các sổ nhỏ sau được khoản nhiều thì lại dồn thành sổ lớn, cụ thể sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 ngày 28/06/2022, số tiền gốc gửi ban đầu là 315.098.000đ và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 ngày 13/04/2023, số tiền gốc gửi ban đầu là 235.916.000đ. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482273 ngày 20/02/2023, số tiền gốc gửi ban đầu 229.613.000đ là

tiền của anh C. Đến nay bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật di sản ông H2 để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền tại sổ tiết kiệm số AB3818243 với số tiền gốc gửi ban đầu là 315.098.000đ và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 với số tiền gốc gửi ban đầu là 235.916.000đ cùng $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh của số tiền trên tính đến thời điểm Tòa án xét xử. $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại đề nghị xác định là tài sản của bà trong thời kỳ hôn nhân với ông H2.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trịnh Văn C trình bày:

Về người thừa kế thống nhất như nguyên đơn đã trình bày. Về di sản thừa kế: Khoảng năm 2013, anh có nhờ ông H2 gửi số tiền 500.000.000đ chia làm ba lần không nhớ cụ thể. Ngoài ra trước đó anh có gửi ở quỹ Tín dụng Thạch Khôi số tiền khoảng 200.000.000đ, đến năm 2014, anh đã đề nghị quỹ tín dụng làm thủ tục chuyển từ tên anh sang tên ông H2 để ông H2 gửi giúp là 170.000.000đ. Đầu năm 2014, do vợ chồng anh ly hôn nên, anh nhờ anh H1 gửi số tiền 800.000.000đ tại quỹ tín dụng và đứng tên anh H1. Sau đó ông H2 bảo anh H1 đưa lại sổ cho ông H2 giữ. Anh đồng ý việc ông H2 giữ sổ nhưng không được sang tên từ anh H1 sang cho ông H2. Tổng số tiền anh gửi anh H1 gửi giúp 800.000.000đ và ông H2 gửi giúp 670.000.000đ = 1.470.000.000đ tiền gốc ban đầu. Sau khi ông H2 mất, bà L có đưa cho anh 01 sổ tiết kiệm với số tiền gửi tiết kiệm ghi ghi tiền gốc là 315.000.000đ bà L nói còn một sổ nữa với số tiền gửi 800.000.000đ có cho chị Trịnh Thị T mượn. Quỹ tín dụng đã làm thủ tục để chị T rút số tiền này trả lại cho anh với tổng số tiền gần 1.367.000.000đ trong đó gốc là 800.000.000đ từ thời điểm gửi đứng tên anh H1 và số tiền lãi tính đến ngày rút. Sau khi nhận được số tiền này anh nghĩ theo cách tính của anh vẫn còn thiếu khoảng hơn 190.000.000đ tiền lãi. Như vậy số tiền khoảng 670.000.000đ gốc ban đầu anh gửi ông H2 đến nay chưa trả được cho anh nên toàn bộ số tiền hiện đang gửi tại quỹ tín dụng được thể hiện tại 3 sổ tiết kiệm ban đầu bà L yêu cầu chia thừa kế (Số AB3818243, AB5482273, AB5482990) chính là số tiền của anh gửi ông H2 tiết kiệm từ khoảng năm 2013-2014 do vậy anh không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện. Còn số tiền 400.000.000đ, sau khi ông H2 mất, bà L có nói ông H2 đã rút về nhưng đã sử dụng chi tiêu và (gồm cả số tiền tại sổ tiết kiệm số AC3634279 bà L mới gửi) anh không yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền này. Số tiền 130.000.000đ bố mẹ anh cho anh H1 vay anh không yêu cầu gì về số tiền này. Anh cũng từ chối nhận di sản thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai chị Trịnh Thị T trình bày: Về người thừa kế, di sản thừa kế thống nhất như lời khai bà L. Cuối năm 2014, anh C có số tiền 800.000.000đ có nhờ anh H1 gửi tiết kiệm giúp số tiền này khoảng 1 năm sau chuyển sổ tiết kiệm số tiền này sang tên ông H2, ông H2 giữ sổ giúp anh C từ năm 2016, đến năm 2017, ông H2 có gọi chị là làm thủ tục chuyển số tiền này sang tên chị còn sổ tiết kiệm ông H2 giữ. Chị được biết sổ tiết kiệm này gửi kỳ hạn 1 năm, đến hạn chị lại ra làm thủ tục ký rút sổ này và lại gửi tiếp cả gốc và lãi thành sổ mới. Toàn bộ sự việc nhờ người đứng tên trên sổ tiết kiệm này anh C đều biết và chị đã ra Quỹ tín dụng ký làm thủ tục để rút số tiền này để anh C nhận tiền. Ngoài số tiền này chị có nghe bố mẹ chị nói lại anh C còn nhờ bố chị

gửi tiền nữa, cụ thể bao nhiêu chị không nắm được chỉ nghe ông H2 nói lại là cả gốc lãi khoảng hơn 200.000.000đ. Việc anh C và anh H1 cho rằng anh C có gửi nhờ ông H2 gửi số tiền gần 1,5 tỷ tại quỹ Tín dụng như anh C, anh H1 trình bày là không đúng.

Việc anh H1, anh C khai số tiền tiết kiệm tại hai sổ tiết kiệm đã gửi đứng tên ông H2 là tiền của anh C nhờ ông H2 gửi giúp là không đúng. Anh C chỉ còn 1 sổ tiết kiệm với số tiền gốc là hơn trăm triệu ngoài ra không còn sổ tiết kiệm nào khác. Đối với số tiền tại hai sổ tiết kiệm đứng tên ông H2 còn lại bà L đang yêu cầu chia, phần di sản chị được hưởng chị vẫn tự nguyện tặng cho bà L. Bản thân chị không yêu cầu Tòa án chia số tiền trong sổ tiết kiệm 230.000.000đ và số tiền 130.000.000đ cho anh H1 vay. Trường hợp có ai yêu cầu chia thì phần chị được hưởng chị cũng tự nguyện tặng cho bà L.

Tại biên bản lấy lời khai anh Trịnh Văn C1 trình bày: Về người thừa kế thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Anh được bà L nói sau khi bố anh mất có để lại số tiền 230.000.000đ và bà đã gửi tiết kiệm số tiền này. Bản thân anh cũng không thể xác định được 4 sổ tiết kiệm hiện còn lại tại quỹ tín dụng là tiền của bố mẹ anh hay của anh C. Hiện mẹ anh yêu cầu chia thừa kế số tiền trong hai sổ tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân Thạch Khôi đứng tên bố anh đề nghị xem xét giải quyết theo quy định. Trường hợp có căn cứ xác định số tiền tại hai sổ tiết kiệm này là di sản của bố anh để lại anh tự nguyện tặng cho mẹ anh, việc tặng cho không nhằm trốn tránh nghĩa vụ gì. Nhất trí việc mẹ anh cho rằng 01 sổ tiết kiệm là của anh C thì trả lại anh C. Còn 01 sổ mẹ anh gửi sau khi ông H2 mất, trường hợp có căn cứ một phần là di sản do bố anh để lại anh cũng không yêu cầu chia số tiền này. Trường hợp có ai yêu cầu chia thì phần anh được hưởng anh cũng tự nguyện tặng cho mẹ anh. Số tiền 130.000.000đ cho anh H1 vay cũng không yêu cầu chia.

Tại biên bản lấy lời khai anh Trịnh Văn H1 trình bày: Thống nhất với lời khai anh C. Còn tiền bố mẹ anh tiết kiệm được, anh được biết gần lúc bố anh mất mẹ anh có nói là bố mẹ có tiền tiết kiệm khoảng hơn 800.000.000đ. Còn cụ thể tiền gửi tiết kiệm của bố mẹ anh như thế nào anh không nắm được. Anh vẫn xác định 3 sổ tiết kiệm ban đầu bà L yêu cầu chia thừa kế mặc dù sổ đứng tên ông H2 nhưng là tài sản của anh C, do vậy anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện. Còn số tiền 400.000.000đ, ông H2 đã rút về nhưng đã sử dụng chi tiêu và còn lại (gồm cả số tiền tại sổ tiết kiệm số AC3634279 mẹ anh mới gửi), anh không yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền này. Số tiền 130.000.000đ bố mẹ cho anh vay anh sẽ có trách nhiệm trả khi mẹ anh yêu cầu. Nhất trí việc những người thừa kế khác không yêu cầu chia số tiền này. Trường hợp có căn cứ xác định phần nào đó là di sản của ông H2 thì phần thừa kế anh được hưởng từ ông H2, anh vẫn tự nguyện tặng cho mẹ anh.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, quỹ tín dụng nhân dân xã T có quan điểm: Qua tra cứu thông tin dữ liệu, đến thời điểm hiện nay ông Trịnh Văn H2 có gửi 03 sổ tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T:

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 ngày 28/06/2022, kỳ hạn 12

tháng, lãi suất lúc gửi 6,0%, ngày đến hạn 28/6/2023. Số tiền gốc 315.098.000đ.

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482273 ngày 20/02/2023, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất lúc gửi 8,2%, ngày đến hạn 20/02/2024. Số tiền gốc 229.613.000đ.

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 ngày 13/04/2023, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất lúc gửi 7,2%, ngày đến hạn 13/4/2024. Số tiền 235.916.000đ.

Quỹ tín dụng Thạch K1 cung cấp cho Tòa án chứng từ việc gửi, rút tiền của gia đình ông H2, sổ tiết kiệm mang tên bà L, bảng kê chi tiết tiền lãi đến ngày xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H2 để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 với số tiền tính đến ngày 03/9/2025 là 322.624.300đ. Xác định $\frac{1}{2}$ số tiền (322.624.300đ) còn lại trong hai sổ tiết kiệm nêu trên là tài sản của bà Nguyễn Thị L trong thời kỳ hôn nhân với ông Trịnh Văn H2.

- **Chia di sản:** Di sản của ông Trịnh Văn H2 là 322.624.300đ được chia thành 5 phần. Mỗi suất thừa kế là 64.524.860đ. Bà Nguyễn Thị L, anh Trịnh Văn C, anh Trịnh Văn C1, chị Trịnh Thị T, anh Trịnh Văn H1 mỗi người được hưởng số tiền 64.524.860đ. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trịnh Văn C1, chị Trịnh Thị T, anh Trịnh Văn H1 về việc tặng cho của bà Nguyễn Thị L phần thừa kế được hưởng, bà L được hưởng tổng số tiền là 258.099.440đ.

- Quỹ tín dụng nhân dân xã T có trách nhiệm làm thủ tục để bà Nguyễn Thị L rút số tiền tiết kiệm tại sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990.

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả anh Trịnh Văn C số tiền 64.524.860đ phần thừa kế anh C được hưởng.

- Quỹ tín dụng nhân dân xã T có trách nhiệm làm thủ tục để anh Trịnh Văn C rút số tiền trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482273 theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/9/2025 bị đơn anh Trịnh Văn C kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trịnh Văn C giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Anh H1 nhất trí quan điểm kháng cáo của anh C. Anh C1 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Văn C, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm: Anh C phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa. Ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn H1, ông Trịnh Văn C1 có mặt, Người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân phường Thạch Khê vắng vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Văn C, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về trình tự tiến hành thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ tại Quỹ tín dụng nhân dân phường Thạch Khê và được cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm: Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 ngày 28/06/2022, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất lúc gửi 6,0%, ngày đến hạn 28/6/2023. Số tiền gốc 315.098.000đ. Số tiền gốc 229.613.000đ. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 ngày 13/04/2023, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất lúc gửi 7,2%, ngày đến hạn 13/4/2024. Số tiền 235.916.000đ. Ông Trịnh Văn H2 chết không để lại di chúc nên di sản được chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Từ các tài liệu, chứng cứ, nội dung phần trình bày của các đương sự, cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế và một nửa tài sản là của bà L để xem xét giải quyết là có căn cứ. Đối với sổ tiết kiệm số AB5482273 ngày 20/02/2023, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất lúc gửi 8,2%, ngày đến hạn 20/02/2024 bà L xác định đó là số tiền của

anh C, các đương sự khác không có ý kiến phản đối nên trả lại số tiền đó cho anh C là phù hợp.

[2.3] Anh Trịnh Văn C trình bày: Số tiền khoảng 670.000.000đ gốc ban đầu anh gửi ông H2 đến nay chưa trả cho anh nên toàn bộ số tiền hiện đang gửi tại quỹ tín dụng được thể hiện tại 3 sổ tiết kiệm ban đầu bà L yêu cầu chia thừa kế (Số AB3818243, AB5482273, AB5482990) chính là số tiền của anh gửi ông H2 từ khoảng năm 2013-2014. Việc các sổ tiết kiệm này đều thể hiện thời gian ông H2 gửi tiết kiệm gần đây là do trong quá trình gửi có thể ông H2 đã rút ra rồi lại gửi lại. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy ngoài lời trình bày như trên anh C không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho nội dung nêu trên, không có căn cứ chứng minh việc anh C đưa tiền cho ông H2. Toà án đã thu thập tài liệu chứng cứ tại Quỹ tín dụng nhân dân phường T, tuy nhiên các tài liệu chứng cứ thu thập được không phù hợp với lời trình bày của bị đơn, do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh C.

[2.4] Cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H2 để lại, bao gồm: $\frac{1}{2}$ số tiền trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 với số tiền tính đến ngày 03/9/2025 là 322.624.300đ được chia thành 5 phần. Mỗi suất thừa kế là 64.524.860đ. Bà Nguyễn Thị L, anh Trịnh Văn C, anh Trịnh Văn C1, chị Trịnh Thị T, anh Trịnh Văn H1 mỗi người được hưởng số tiền 64.524.860đ như vậy là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Trịnh Văn C1, chị Trịnh Thị T, anh Trịnh Văn H1 tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị L phần di sản mà mình được hưởng nên bà L được nhận 04 suất thừa kế tương đương với tổng số tiền là 258.099.440đ. Còn lại là di sản thừa kế anh C được hưởng. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB3818243 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB5482990 là tài sản được hình thành trong quá trình hôn nhân hợp pháp giữa ông H2 và bà L nên cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định $\frac{1}{2}$ số tiền trong các sổ tiết kiệm trên là tài sản của bà Nguyễn Thị L, cấp sơ thẩm giải quyết như vậy là phù hợp.

[2.5] HĐXX xét thấy tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã giải quyết đầy đủ, chính xác các yêu cầu khởi kiện của đương sự, phù hợp quy định của pháp luật nên không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Văn C.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Trịnh Văn C không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Trịnh Văn C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án **số 0002317 ngày 17/9/2025.**

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- Phòng GD,KT,TT&THA TAND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân